NHÌN LẠI CƠ CHẾ TỰ CHỦ ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Nguyễn Thị Minh Hạnh[1], Nguyễn Thị Thùy Linh
Viện Chiến lược và Chính sách khoa học và công nghệ

Tóm tắt:

Tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước (QLNN) ở các Bộ là những đơn vị thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng chiến lược, chính sách quản lý ngành, lĩnh vực. Với tư cách là một bộ phận cấu thành hệ thống tổ chức KH&CN công lập quốc gia, các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN cũng là đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ đối với các tổ chức KH&CN công lập, từ cơ chế tự chủ theo quy định của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập, đến cơ chế tự chủ theo quy định của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập. Bài viết dưới đây nhìn nhận lại việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN trong hơn 15 năm qua.

Từ khóa: *Cơ chế tự chủ; Tổ chức KH&CN; Quản lý nhà nước.*

Mã số: *2201040*

A REVIEW OF THE AUTOMATORY FOR STRATEGY AND POLICY STUDY ORGANIZATIONS FOR STATE MANAGEMENT

Abstract:

Organizations that research strategies and policies in service of state management in ministries are units that perform research tasks in order to provide a scientific basis for the formulation of strategies and policies for state management. As a constituent part of the national system of S&T organizations, strategic and policy research organizations in service of state management are also subject to implementation of the autonomy mechanism, from the autonomy mechanism according to the provisions of Decree No. 115/2005/ND-CP dated September 5, 2005 of the Government, to the autonomy mechanism in accordance with the Government's Decree No. 54/2016/ND-CP dated June 14, 2016. The following article reviews the implementation of the autonomy mechanism for strategic and policy research organizations in service of state management over the past 15 years.

Keywords: *Autonomy mechanism; S&T organization; State management.*

[1] Liên hệ tác giả: hanhnguyenminh74@gmail.com

1. Sự ra đời các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước trực thuộc Bộ ở Việt Nam

Mô hình tổ chức các viện nghiên cứu trực thuộc Bộ hiện diện ở hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam, được áp dụng theo kinh nghiệm tổ chức hệ thống nghiên cứu của Liên Xô trước đây, hệ thống tổ chức KH&CN bao gồm các thành tố sau *(Vũ Cao Đàm, 2007):*

Thứ nhất, các trung tâm quốc gia và các cơ quan khoa học độc lập có hàm hành chính là cơ quan ngang Bộ và đặt trực thuộc Chính phủ hoặc Ban bí thư Trung ương Đảng. Loại hình này trước đây có khá nhiều, hiện nay, sau một quá trình thay đổi mạnh mẽ, số loại viện "*ngang bộ"* chỉ còn lại 2 tổ chức, đó là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Số còn lại thì hoặc là đưa vào trong một bộ nào đó, hoặc là ghép với trường nào đó để thành học viện, ví dụ Viện Năng lượng Nguyên tử Quốc gia và Viện Công nghệ Quốc gia đưa vào Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương đưa vào Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác Lênin và Ban Lý luận ghép với Trường Nguyễn Ái Quốc để thành Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Thứ hai, các viện trực thuộc bộ, gồm 2 loại: loại thứ nhất là các viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ; loại thứ hai là các viện nghiên cứu chính sách, chiến lược, quản lý và kinh tế của ngành mà bộ phụ trách. Ví dụ: Viện Chiến lược Phát triển thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học Công nghệ Mỏ thuộc Bộ Công nghiệp[2],...

Thứ ba, các viện thuộc các thành phố lớn, ví dụ Viện Nghiên cứu Chiến lược Kinh tế của Hà Nội, Viện Kinh tế của Tp. Hồ Chí Minh. Kinh phí hoạt động của các viện này do các UBND thành phố cấp theo mức độ ưu tiên của các thành phố.

Thứ tư, trong một số năm gần đây xuất hiện một số viện và trung tâm trong các trường đại học, các bệnh viện, các xí nghiệp hoặc công ty lớn. Một số viện này xuất hiện do sự đề xuất thành lập của các bệnh viện, trường học hoặc xí nghiệp, một số khác do chủ trương ghép các viện vào các tổ chức có liên quan theo quyết định của các bộ.

Trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Anh Thu (2000) cũng khẳng định mô hình tổ chức viện nghiên cứu trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ đã và đang tồn tại ở một số quốc gia (cụ thể là Hungari đã tổ chức các viện nghiên cứu và triển khai trong các bộ từ những năm 1990). Các viện này có chức năng nghiên cứu ứng dụng, triển khai để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

[2] Đến thời điểm hiện tại, tên một số viện này đã có sự thay đổi

của ngành, giải quyết các vấn đề lý luận và phương pháp luận cũng như những vấn đề chiến lược, quản lý trong quá trình phát triển của ngành mà bộ quản lý.

Đồng tình với các ý kiến trên đây, trong một nghiên cứu khác của tác giả Phạm Huy Tiến (2003) cũng khẳng định các tổ chức nghiên cứu thuộc bộ ở Việt Nam hiện gồm các viện nghiên cứu chiến lược, chính sách và các viện nghiên cứu phát triển công nghệ công nghiệp.

Tính từ thời điểm 2 viện nghiên cứu chính sách đầu tiên được thành lập vào năm 1961 - là Viện Nghiên cứu Giáo dục (tiền thân của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam) và Viện Nghiên cứu Khoa học Tài chính (tiền thân của Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính), đến nay đã có hơn 20 tổ chức nghiên cứu, chiến lược chính sách phục vụ QLNN được thành lập ở nhiều bộ, ngành khác nhau.

Theo phân loại của quốc tế, các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách và quản lý trực thuộc bộ là loại hình Think Tank thuộc Chính phủ hay Nhà nước (tiêu chí phân loại Think Tank của Trung Quốc và Hoa Kỳ), có nhiệm vụ tiến hành các nghiên cứu nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc ban hành các chính sách quản lý của bộ chủ quản. Như vậy, tính khoa học, đúng đắn và khả thi của các văn bản chính sách do Bộ trực tiếp ban hành hay trình Chính phủ, Quốc hội ban hành sẽ phụ thuộc rất lớn vào năng lực nghiên cứu, tham mưu của các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách trực thuộc (*Nguyễn Thị Minh Hạnh, 2013)*. Think Tank là tổ chức nghiên cứu, tư vấn chính sách, Think Tank không phải là tổ chức nghiên cứu hàn lâm, mục tiêu hoạt động của mỗi Think Tank dù ở quy mô nào (doanh nghiệp, địa phương, quốc gia) cũng như thuộc hình thức sở hữu nào (tư nhân, nhà nước, hỗn hợp) cũng đều hướng tới việc làm sao để các kết quả nghiên cứu của mình được tầng lớp hoạch định chính sách chấp thuận và được thể chế dưới dạng các văn kiện chính sách. Giá trị của Think Tank luôn được đánh giá dựa trên hiệu quả và chất lượng kết quả tư vấn chính sách mà họ đề xuất, mặc dù điều này đôi khi chỉ có thực tiễn mới có câu trả lời.

Trong xã hội hiện đại, các tổ chức nghiên cứu chiến lược và chính sách (Think Tank) có vai trò ngày càng quan trọng. Think Tank là một đầu mối tri thức và thông tin đặc biệt kết nối các nhóm xã hội và khối doanh nghiệp với công chúng và các nhà hoạch định chính sách, từ đó, đề xuất các ý tưởng chính sách mới nhưng khả thi cho nhiều vấn đề KT-XH quan trọng. Think Tank không phải là tổ chức nghiên cứu thuần tuý, mà luôn gắn với các chính sách và đời sống, để có thể làm thay đổi chính sách của Chính phủ và nhận thức của người dân về các vấn đề KT-XH ở tầm vĩ mô. Khi đánh giá và xếp hạng think tanks, *Chương trình think tanks và xã hội dân sự* (TTCSP) của Đại học Pennsylvania, Hoa Kỳ (2018), đưa ra nhóm 4 chỉ số: Nguồn lực, mức độ hữu

dụng, sản phẩm đầu ra và khả năng tác động *(Nguyễn Đức Thành, 2018)*, cụ thể như sau:

Nguồn lực: Khả năng tuyển dụng và duy trì đội ngũ các nhà nghiên cứu và phân tích chính sách tài năng; quy mô, chất lượng và mức độ ổn định của các nguồn tài trợ; mức độ chuyên nghiệp của đội ngũ trong việc tạo ra các sản phẩm đúng hạn và có chất lượng; chất lượng và mức độ tin cậy của các mạng lưới và các kết nối.

Mức độ hữu dụng: Uy tín như một tổ chức "*dấn thân*" trong con mắt của giới hoạch định chính sách và truyền thông; chất lượng, tần suất xuất hiện và được nhắc đến trên các phương tiện truyền thông; các cuộc gặp chính thức với các cơ quan hoạch định chính sách; số lượng sách, báo cáo được phát hành; tần suất được trích dẫn tham khảo các ấn phẩm; số lượng người tham dự các sự kiện.

Sản phẩm đầu ra: Số lượng và chất lượng của các ý tưởng và đề xuất chính sách từ các ấn phẩm được xuất bản, các bài phỏng vấn trên truyền thông, các buổi hội thảo/hội nghị/tọa đàm, số lượng các thành viên được đề cử vào các hội đồng tư vấn cho chính phủ.

Khả năng tác động: Các đề xuất được chấp nhận bởi chính phủ và các nhóm xã hội; vai trò tư vấn cho các đảng chính trị; các giải thưởng được nhận; sự tham gia vào các cuộc thảo luận chính sách và khả năng ảnh hưởng tới quá trình ra quyết định; mức độ ảnh hưởng tới truyền thông, sự thành công trong việc thách thức các hiểu biết và quy trình thông thường của đất nước.

2. Chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước trong hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ quốc gia

Về vị trí pháp lý, tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN trực thuộc các Bộ được quy định trong Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ *quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ*, theo đó, tại mỗi Bộ có tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách về ngành, lĩnh vực.

Trước đó, với Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 phê duyệt *Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030,* cũng đã khẳng định: Các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách, định mức kinh tế-kỹ thuật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập trực thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy hoạch mỗi cơ quan có 01 tổ chức, riêng Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 02 tổ chức.

Hiện có hơn 20[3] viện nghiên cứu về chiến lược, chính sách phục vụ QLNN ở các Bộ được thành lập ở nhiều thời điểm lịch sử khác nhau. Đây là các tổ chức nghiên cứu có chức năng khá đặc thù là nghiên cứu nhằm cung cấp luận cứ, cơ sở khoa học hình thành nên các quyết định quản lý vĩ mô. Có thể xem xét ví dụ về bối cảnh và lịch sử ra đời của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương sau đây: Sau khi miền Nam được giải phóng, Đảng ta tiếp tục thực hiện kế hoạch 05 năm lần thứ 2 (1976-1980) nhưng nền kinh tế vẫn lâm vào tình trạng khó khăn, do vậy, nhiệm vụ nghiên cứu chính sách kinh tế được đặt ra. Tại Đại hội IV của Đảng đã đề ra nhiệm vụ "... *Tổ chức lại nền sản xuất xã hội, cải tiến phương thức sản xuất xã hội trong phạm vi cả nước,...*" và *"thực hiện sự chuyển biến sâu sắc trong tổ chức và quản lý kinh tế trong cả nước"*. Trước đòi hỏi bức xúc của thực tiễn, yêu cầu cấp bách phải tiến hành nghiên cứu luận cứ về phương thức quản lý kinh tế, ngày 14/7/1977, Bộ Chính trị BCH Trung ương khóa IV ra Quyết định số 209-NQ-NS/TƯ thành lập Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương thuộc Trung ương Đảng và Chính phủ, đồng thời, cử đồng chí Nguyễn Văn Trân làm Viện trưởng, đồng chí Đoàn Trọng Truyến làm Phó Viện trưởng. Ngày 10/11/1977, Ban Bí thư ra Quyết định số 04-QĐ/TW quy định nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế công tác của Viện, theo đó, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương có chức năng nghiên cứu và đề xuất về thể chế, chính sách, kế hoạch hóa, cơ chế quản lý kinh tế; tổ chức nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế và tổ chức hoạt động tư vấn theo quy định của pháp luật.

Đánh giá về những đóng góp của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương về chính sách phát triển kinh tế giai đoạn này, trong một nghiên cứu của tác giả Đặng Phong (2012) đã viết "*Sau giải phóng thì phải kể đến một cơ quan mới thành lập, đóng vai trò rất quan trọng trong việc hình thành đường lối và chính sách kinh tế. Đó là Viện Quản lý Kinh tế Trung ương được thành lập vào năm 1978 để đáp ứng nhu cầu về việc cải tiến quản lý kinh tế một cách bài bản trong điều kiện thời bình. Đó là nhu cầu của các cơ quan bên Đảng và bên Chính phủ, đồng thời, cũng là nhu cầu đào tạo cán bộ cho các ngành, các địa phương. Vì lý do đó, Viện Quản lý kinh tế trung ương trực thuộc nhiều phía. Về phía Đảng, Viện là một cơ quan ngang hàng với các Ban của Đảng như Ban Kinh tế, Ban Công nghiệp, Ban Nông nghiệp,... do đó, có quyết định của Ban Bí thư về việc thành lập viện này. Về phía Nhà nước, Viện có vị trí ngang một Bộ trong Chính phủ, chính Chủ tịch nước Trường Chinh ký quyết định thành lập Viện. Viện còn có chức năng đào tạo cán bộ quản lý cho các ngành và các tỉnh trong cả nước như một học viện cấp cao ở Trung ương. Với*

[3] Cơ cấu Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021-2026) có 22 cơ quan gồm: 18 bộ và 4 cơ quan ngang bộ. Mỗi Bộ đều có một tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách và quản lý. Bộ duy nhất tồn tại đồng thời 02 viện nghiên cứu chiến lược, chính sách là Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Viện Chiến lược Phát triển và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương).

tầm quan trọng đó Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương là một cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước: Ông Nguyễn Văn Trân, thành viên Ban Bí thư Trung ương Đảng, một trong các nhà lãnh đạo rất có uy tín về mặt tư duy kinh tế thời đó".

Chức năng, nhiệm vụ của các viện nghiên cứu chiến lược, chính sách là nghiên cứu, cung cấp luận cứ, các bằng chứng khoa học cho các đề xuất chính sách phục vụ xây dựng chính sách quản lý của bộ chủ quản, đây cũng là đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt hoạt động nghiên cứu ở các viện nghiên cứu chiến lược, chính sách với hoạt động nghiên cứu được thực hiện ở các trường đại học, các viện nghiên cứu hàn lâm, các viện nghiên cứu về công nghệ.

Hộp số 1.

Chức năng, nhiệm vụ của một số viện chiến lược, chính sách trực thuộc Bộ

Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công thương là tổ chức nghiên cứu KH&CN công lập trực thuộc Bộ Công Thương, có chức năng nghiên cứu và cung cấp luận cứ khoa học phục vụ công tác QLNN và điều hành của Bộ Công Thương thuộc lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Xây dựng, đánh giá hiệu quả, hiệu lực và tác động của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển, chính sách, tiêu chuẩn và định mức kinh tế, kỹ thuật cho các ngành và lĩnh vực thuộc phạm vi QLNN của Bộ Công Thương về công nghiệp và thương mại *(Quyết định số 4069/QĐ-BCT)*.

Viện Chiến lược Phát triển là tổ chức sự nghiệp khoa học thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện chức năng nghiên cứu về chiến lược phát triển KT-XH của đất nước, quy hoạch cấp quốc gia, vùng, kế hoạch phát triển KT-XH, kế hoạch đầu tư công của quốc gia; cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, đào tạo và thực hiện hoạt động tư vấn về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo quy định của pháp luật *(Quyết định số 40/2018/QĐ-TTg)*.

Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương là tổ chức sự nghiệp khoa học thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện chức năng nghiên cứu cơ chế, chính sách quản lý kinh tế và phát triển doanh nghiệp; đào tạo tiến sĩ kinh tế và thực hiện hoạt động tư vấn theo quy định của pháp luật *(Quyết định số 42/2018/QĐ-TTg)*.

Viện Khoa học Pháp lý là tổ chức sự nghiệp khoa học thuộc Bộ Tư pháp có chức năng nghiên cứu chiến lược, cơ chế, chính sách về xây dựng, hoàn thiện và thi hành pháp luật, phát triển ngành Tư pháp, phục vụ yêu cầu QLNN của Bộ, góp phần thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý công tác nghiên cứu khoa học pháp lý của Bộ theo quy định của pháp luật *(Quyết định số 547/QĐ-BTP)*.

Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước là đơn vị sự nghiệp khoa học công lập phục vụ QLNN thuộc Bộ Nội vụ, Viện có chức năng nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN; giúp Bộ trưởng quản lý, tổ chức thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực QLNN của Bộ Nội vụ; thực hiện các dịch vụ công theo quy định của pháp luật *(Quyết định số 2856/QĐ-BNV)*.

Sự tồn tại của các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN ở các bộ, so sánh với các tổ chức nghiên cứu hàn lâm, các trường đại học hay các tổ chức nghiên cứu trong doanh nghiệp có các đặc điểm đáng lưu ý như

sau: *(i)* Về tính chất nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là phi lợi nhuận (công ích), kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng, hoạch định chiến lược, chính sách quản lý ngành, lĩnh vực; (ii) Đối tượng phục vụ chủ yếu là Nhà nước (mà trực tiếp là bộ chủ quản), các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách không có nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh; *(iii)* Sản phẩm nghiên cứu phục vụ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chính trị của ngành, lĩnh vực nên khả năng thương mại hóa sản phẩm đối với những nhiệm vụ KH&CN loại này không cao, thậm chí là không thể thương mại hóa được. Xuất phát từ những đặc thù này, nên cơ chế tự chủ đối với các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN cũng cần có các quy định hay điều chỉnh riêng, phù hợp (*Nguyễn Thị Minh Hạnh, 2021*).

Về phía các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách cũng khẳng định việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu là nhằm cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho bộ chủ quản và các cơ quan QLNN sử dụng trong xây dựng và ban hành các chính sách quản lý của ngành. Cụ thể hơn, các kết quả nghiên cứu đã trực tiếp góp phần cung cấp luận cứ khoa học phục vụ việc xây dựng chủ trương, cơ chế, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phục vụ yêu cầu quản lý của bộ chủ quản. Việc khẳng định này tồn tại trên các phương diện: *Thứ nhất*, về mặt pháp lý được ghi nhận chính thức trong quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của mỗi viện do Chính phủ hoặc bộ chủ quản ban hành. Đây cũng là cơ sở quan trọng phân biệt hoạt động nghiên cứu của các viện chiến lược, chính sách với các tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội khác như các trường đại học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam,... khi các tổ chức này đều thực hiện chức năng nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội. *Thứ hai*, trên thực tế, việc ra đời và quá trình tổ chức hoạt động của mỗi viện nghiên cứu chiến lược, chính sách luôn gắn liền với nhu cầu cung cấp cơ sở khoa học trong xây dựng và hoạch định chính sách trên các lĩnh vực QLNN mà bộ được giao phụ trách. *Thứ ba*, trong thực tiễn, quá trình tổ chức và hoạt động, luôn có sự coi trọng và tự đánh giá của chính các viện về năng lực nghiên cứu, về việc chuyển các kết quả nghiên cứu đáp ứng nhu cầu hoạch định chính sách quản lý của bộ.

Là một bộ phận cấu thành nên hệ thống tổ chức KH&CN công lập quốc gia, trong nhiều năm qua các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN trực thuộc bộ đã có những đóng góp quan trọng vào việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của bộ chủ quản. Nhiều công trình nghiên cứu đã kịp thời cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng cơ chế, chính sách phục vụ trực tiếp công tác QLNN của ngành. Bên cạnh đó, hoạt động của các tổ chức nghiên cứu này đã góp phần nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học của bộ chủ quản. Góp phần đổi mới tư duy xây dựng chính sách, đồng thời, đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu cho nhiều cán bộ, viên chức cũng như tạo ra sự liên kết, chia sẻ và học hỏi lẫn nhau trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao giữa các đơn vị trong bộ.

Đây là nhóm tổ chức nghiên cứu luôn có sự ổn định tương đối trong các văn bản pháp lý liên quan đến việc quy hoạch, sắp xếp và tổ chức lại mạng lưới tổ chức KH&CN công lập của Việt Nam nhiều năm qua, từ Chỉ thị số 199-CT ngày 25/6/1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng *Về việc sắp xếp và kiện toàn mạng lưới mạng lưới cơ quan nghiên cứu khoa học và triển khai kỹ thuật ở nước ta*; Nghị định số 35-HĐBT ngày 28/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng *Về Công tác quản lý Khoa học và Công nghệ*; Quyết định số 324-CT ngày 11/09/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng *Về việc tổ chức lại mạng lưới cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ*; Quyết định số 782-TTg ngày 24/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc sắp xếp các cơ quan nghiên cứu-triển khai KH&CN;* đến Quyết định số 68/1998/QĐ-TTg ngày 27/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc cho phép thí điểm thành lập doanh nghiệp nhà nước trong các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu*; gần đây là Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ *Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập*; Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;* Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ *Quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập*.

Ví dụ, theo Quyết định số 782-TTg ngày 24/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ *Về việc sắp xếp các cơ quan nghiên cứu-triển khai KH&CN*, các viện nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN có tên trong danh sách 41 viện quốc gia được Nhà nước tiếp tục cấp kinh phí hoạt động và tập trung đầu tư phát triển, cụ thể theo Quyết định: Bộ Công nghiệp có Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp, Bộ Xây dựng có Viện Kinh tế Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải có Viện Chiến lược và Phát triển Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 2 viện là Viện Nghiên cứu Chiến lược Phát triển và Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách KH&CN, Bộ Văn hóa-Thông tin có Viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật, Bộ Giáo dục và Đào tạo có Viện Nghiên cứu Phát triển Giáo dục, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội có Viện Nghiên cứu Lao động và Chính sách xã hội, Bộ Tài chính có Viện Nghiên cứu Tài chính, Bộ Tư pháp có Viện Nghiên cứu Pháp lý, Bộ Thương mại có Viện nghiên cứu Thương mại, Bộ Ngoại giao có Học viện Quan hệ quốc tế.

Như vậy, việc xây dựng và phát triển các viện nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN trực thuộc bộ là một chủ trương đúng đắn. Qua thực tế hoạt động tư vấn, tham mưu của các viện trong nhiều năm qua không thể phủ nhận những đóng góp to lớn đối với những cải cách, đổi mới đã được thực hiện trên từng lĩnh vực QLNN của các bộ. Là đơn vị sự nghiệp phục vụ chức năng QLNN của bộ, các viện chiến lược, chính sách có những thuận lợi trong

hoạt động nghiên cứu, tư vấn chính sách phục vụ QLNN như nắm rõ tình hình hoạt động quản lý cũng như nhu cầu quản lý của bộ để đề xuất các nghiên cứu và tư vấn phù hợp. Được lãnh đạo bộ ưu tiên giao nhiệm vụ nghiên cứu liên quan đến cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển của ngành cũng như bố trí nhân lực và kinh phí phù hợp để triển khai các hoạt động nghiên cứu này.

3. Tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP

Bối cảnh ra đời Nghị định số 115/2005/NĐ-CP *Quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập*: Ngày 28/9/2004, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg *phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN*, trong đó đề xuất giải pháp có ý nghĩa đột phá để phát triển và nâng cao hiệu quả của hoạt động KH&CN là "*Đổi mới cơ chế quản lý và hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập*".

Hộp số 2.

Một số giải pháp đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ theo Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg

Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức KH&CN của Nhà nước hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược và chính sách, nghiên cứu các lĩnh vực KH&CN trọng điểm và một số lĩnh vực khác do Nhà nước quy định.

Tự chủ về hoạt động KH&CN: các tổ chức KH&CN phải có trách nhiệm thực hiện tốt các nhiệm vụ Nhà nước giao; đồng thời, tự chủ tiến hành các hoạt động KH&CN khác theo quy định của pháp luật (liên kết, hợp tác, ký hợp đồng nghiên cứu và dịch vụ KH&CN, chuyển giao công nghệ,...).

Tự chủ về tài chính: Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao theo phương thức khoán chi quỹ lương, hoạt động bộ máy và kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Các tổ chức này được tự chủ trong việc sử dụng các nguồn thu khác từ hợp đồng KH&CN với các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài.

Tự chủ về quản lý nhân sự: thực hiện phân cấp và trao quyền tự chủ nhân sự cho tổ chức KH&CN của Nhà nước trên cơ sở thực hiện chế độ viên chức và hợp đồng lao động đối với cán bộ KH&CN.

Tự chủ về quan hệ hợp tác quốc tế: phân cấp mạnh hơn nữa cho các tổ chức KH&CN trong việc cử cán bộ KH&CN ra nước ngoài, thuê chuyên gia nước ngoài thực hiện nghiên cứu, đào tạo, tư vấn KH&CN và đảm nhiệm chức vụ quản lý trong các tổ chức KH&CN thuộc các lĩnh vực do Nhà nước quy định.

Nhà nước giao cho người đứng đầu các tổ chức KH&CN thực hiện quyền tự chủ và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức.

Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ soạn thảo: Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập (trình Chính phủ quý IV năm 2004).

Để cụ thể hóa quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức KH&CN công lập, ngày 05/9/2005 Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 115/2005/NĐ-CP *quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập*. Thời điểm ra đời của Nghị định này được coi là một mốc quan trọng trong cơ chế quản lý các tổ chức KH&CN công lập. Đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP là tổ chức KH&CN công lập gồm: tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tổ chức dịch vụ KH&CN. Tổ chức KH&CN công lập được quyền tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tự chủ về tài chính và tài sản, tự chủ về quản lý tổ chức và nhân lực, tự chủ về hợp tác quốc tế.

Trong đó, tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược chính sách phục vụ QLNN quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 115/2005/NĐ-CP: "*Tổ chức nghiên cứu khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên theo nhiệm vụ được giao; được sắp xếp lại, củng cố và ổn định tổ chức để nâng cao hiệu quả hoạt động".*

Để triển khai thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, ngày 06/4/2007, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 08/2007/QĐ-BKHCN *quy định về tiêu chí xác định tổ chức KH&CN nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN*.

Cũng theo tinh thần này, Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 phê duyệt *Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030* cũng khẳng định: Các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách, định mức kinh tế-kỹ thuật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập trực thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang Bộ được quy hoạch mỗi cơ quan có 01 tổ chức, riêng Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 02 tổ chức.

Có thể khẳng định việc thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN trong giai đoạn 10 năm này là hoàn toàn phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động KH&CN của các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách cũng như thông lệ của nhiều quốc gia. Trong một nghiên cứu của tác giả Đặng Duy Thịnh (2007) về kinh nghiệm tổ chức hệ thống KH&CN của Đức khẳng định, các viện nghiên cứu của Đức đều được nhà nước Liên bang và Bang đồng tài trợ cho hoạt động nghiên cứu và tùy từng tính chất nghiên cứu mà được nhà nước cấp ở mức 100% hoặc 30-40% kinh phí hoạt động thường xuyên, cụ thể là: Các viện nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu công nghệ phục vụ chính sách của

nhà nước (dịch vụ y tế, nông nghiệp), nghiên cứu khoa học xã hội, nhân văn được nhà nước đảm bảo 100% kinh phí hoạt động thường xuyên. Các viện nghiên cứu công nghệ công nghiệp được nhà nước cấp 30-40% kinh phí để duy trì hoạt động nghiên cứu khoa học, xúc tiến tìm kiếm hợp đồng. Các loại viện này được nhà nước cho phép "tự chủ" khoản kinh phí này sử dụng vào mục đích nghiên cứu, tìm kiếm hợp đồng. Phần kinh phí còn lại của các viện này phải "tự trang trải" bằng cách tìm kiếm, ký kết các hợp đồng NC&PT, dịch vụ tư vấn kỹ thuật với doanh nghiệp hoặc bên thứ ba (nhà nước, xã hội,…). Cơ chế này là nhằm "gắn" các viện nghiên cứu ứng dụng với các doanh nghiệp và thị trường, đảm bảo viện luôn có "kết quả nghiên cứu mới" để hấp dẫn doanh nghiệp, thị trường. Theo các nhà quản lý KH&CN của CHLB Đức, nếu giảm phần nhà nước cấp cho tổ chức KH&CN xuống dưới 20% kinh phí hoạt động thường xuyên thì các tổ chức KH&CN sẽ trở thành văn phòng kỹ sư thuần túy và không còn gọi là tổ chức NC&PT nữa. Như vậy, nguyên tắc khái quát ở đây là nhà nước đảm bảo một phần kinh phí (30-40%) đối với viện nghiên cứu ứng dụng và toàn phần (100%) đối với các viện nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu công ích, nghiên cứu y tế, nông nghiệp, khoa học xã hội, nhân văn, nghiên cứu các công nghệ mang tính dẫn dắt.

4. Tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

Bối cảnh ra đời Nghị định số 54/2016/NĐ-CP *quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập*: Sau hơn 10 năm thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, các tổ chức KH&CN đã đạt được một số thành công trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Vì vậy, năm 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/2016/NĐ-CP *quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*, đây là khung pháp lý quy định cơ chế tự chủ chung của các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có tổ chức KH&CN công lập. Sau khi Nghị định số 16/2016/NĐ-CP được ban hành, Bộ Khoa học và Công nghệ đã phối hợp cùng với Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính xây dựng văn bản dự thảo trình Chính phủ ban hành Nghị định số 54/2016/NĐ-CP *quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập*. Đây là Nghị định đầu tiên được ban hành trong 7 lĩnh vực mà Chính phủ yêu cầu xây dựng và ban hành nghị định riêng[4].

Theo quy định của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, tổ chức KH&CN công lập được phân loại theo mức độ tự bảo đảm về chi thường xuyên và chi đầu tư gồm 4 loại: (i) Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và

[4] Căn cứ các quy định tại Nghị định này, các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động-Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng và trình Chính phủ sửa đổi, ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực.

chi đầu tư; (ii) Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi đầu tư); (iii) Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi đầu tư); (iv) Tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi đầu tư).

Trong Nghị định số 54/2016/NĐ-CP cũng nêu rõ nguồn tài chính của tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1) và tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 2) gồm nguồn thu từ hoạt động KH&CN, sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết và nguồn thu hợp pháp khác; Nguồn thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí được để lại để chi hoạt động thường xuyên và chi mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị, tài sản phục vụ công tác thu phí; Nguồn thu từ ngân sách nhà nước nếu được cơ quan có thẩm quyền giao để thực hiện nhiệm vụ KH&CN, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, dịch vụ sự nghiệp công,... Nguồn tài chính đối với tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3) và tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4) gồm: Nguồn thu từ NSNN để thực hiện nhiệm vụ KH&CN, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, dịch vụ sự nghiệp công; nguồn thu từ NSNN để thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên; nguồn thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí được để lại để chi hoạt động thường xuyên và chi mua sắm, sửa chữa lớn trang thiết bị, tài sản phục vụ công tác thu phí; nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định hiện hành; nguồn thu từ hoạt động KH&CN, hoạt động sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết và nguồn thu khác theo quy định hiện hành.

Trên thực tế, kinh phí hoạt động của tổ chức KH&CN công lập được hình thành từ những nguồn kinh phí sau *(Bộ Khoa học và Công nghệ, 2014):*

(i) Kinh phí chi thường xuyên: Kinh phí để chi lương và hoạt động bộ máy.

(ii) Kinh phí không thường xuyên: Kinh phí để tăng cường trang thiết bị, xây dựng sửa chữa nhỏ, kinh phí hoạt động hợp tác quốc tế,…

(iii) Kinh phí từ các đề tài, dự án: Kinh phí thực hiện các đề tài, dự án được giao trực tiếp, qua tuyển chọn từ các chương trình KH&CN, từ các quỹ, từ các địa phương, từ các tổ chức quốc tế,…

(iv) Kinh phí dịch vụ: Kinh phí thu được từ các hoạt động dịch vụ KH&CN, ví dụ chuyển giao kết quả nghiên cứu, đào tạo,…

(v) Kinh phí từ các nguồn thu khác.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý: (i) Việc phân bổ kinh phí thường xuyên cho tổ chức KH&CN hàng năm dựa vào số lượng biên chế chứ không dựa vào kết quả hoạt động KH&CN; (ii) Kinh phí các đề tài, dự án cấp nhà nước chỉ chiếm 15% trong tổng chi cho KH&CN nên chỉ tập trung vào một số tổ chức

KH&CN lớn; (iii) Nguồn thu chính của các tổ chức KH&CN chủ yếu là từ NSNN và tập trung chủ yếu vào kinh phí chi thường xuyên và các đề tài, dự án được giao trực tiếp thực hiện. Kinh phí từ các đề tài trúng tuyển không nhiều, đặc biệt kinh phí từ các đề tài, dự án nghiên cứu do quốc tế tài trợ là ít và từ khu vực doanh nghiệp không đáng kể. Kinh phí thu được từ hoạt động dịch vụ KH&CN, như chuyển giao và thương mại hóa công nghệ thấp.

Đồng thuận với nhận định trên, trong một nghiên cứu khác do Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện năm 2019 *(Bộ Khoa học và Công nghệ, 2019b),* cũng khẳng định thông thường một tổ chức KH&CN công lập có nhiều nguồn kinh phí, bao gồm*:* (i) Kinh phí chi thường xuyên (bao gồm chi lương và hoạt động bộ máy): do cơ quan chủ quản cấp để đảm bảo duy trì hoạt động của tổ chức KH&CN công lập hàng năm. Kinh phí này được cấp hàng năm; (ii) Kinh phí từ đề tài, dự án: là kinh phí tổ chức KH&CN công lập có được từ các đề tài dự án được giao cho hoặc trúng tuyển trong quá trình cạnh tranh để nhận được kinh phí từ các dự án khác; (iii) Kinh phí từ việc cung cấp dịch vụ, đào tạo, chuyển giao và thương mại hóa hoặc từ các hoạt động khác phụ thuộc vào khả năng tạo ra thu nhập của tổ chức KH&CN công lập từ kết quả nghiên cứu, công nghệ, giáo dục đào tạo, sản phẩm và dịch vụ được thương mại hóa,…

Tùy thuộc vào mục tiêu và nhiệm vụ chính của mình, các tổ chức KH&CN công lập có thể sử dụng các nguồn kinh phí khác nhau ở các mức độ khác nhau. Ví dụ, một tổ chức KH&CN công lập hoạt động nghiên cứu cơ bản thường nhận được hầu hết nguồn tài chính từ bộ chủ quản, viện hàn lâm hoặc từ các dự án (ví dụ từ Quỹ NAFOSTED). Tuy nhiên, một tổ chức KH&CN công lập nghiên cứu ứng dụng, theo mô hình của doanh nghiệp nghiên cứu, phải tự tạo ra nguồn tài chính đáng kể thông qua các hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa, dịch vụ KH&CN hoặc từ các nguồn khác, ví dụ các dự án hoặc nghiên cứu cho các doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ.

Một trong những vướng mắc trong tiến trình tự chủ hóa là những khó khăn mang tính đặc thù của từng ngành. Quá trình tự chủ không đồng nghĩa với tư tưởng nhất định phải xã hội hóa, thoát bao cấp về mặt tài chính, dẫn tới việc bằng mọi giá phải giảm chi, tinh giản biên chế mà thậm chí có những đơn vị cần phải được tăng đầu tư. Đối với các ngành KH&CN, giáo dục và y tế, cần được đánh giá kỹ lưỡng những đơn vị nào tự chủ được, thu hút xã hội hóa được. Trong khoa học có những thứ xã hội hóa được, có những thứ không thể xã hội hóa được. Ví dụ, tư nhân không quan tâm và lấy đâu tiền đầu tư cho nghiên cứu vũ trụ[5].

[5] Ý kiến ông Bùi Sĩ Lợi, Phó chủ nhiệm Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội tại buổi làm việc của Đoàn công tác Ban chỉ đạo Nhà nước về Đổi mới cơ chế hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập với Bộ KH&CN ngày 01/6/2017.

Bên cạnh đó, theo ý kiến của nhiều nhà khoa học thì tự chủ đối với các tổ chức KH&CN theo hướng tiếp cận tài chính của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP chưa hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của hoạt động KH&CN, là một hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu tri thức của toàn xã hội, mà mọi nhà nước đều luôn đóng vai trò bà đỡ hào hiệp nhất *(Bộ Khoa học và Công nghệ, 2017b).* Theo truyền thống các nước XHCN, trong các trường đại học và các doanh nghiệp không tồn tại các tổ chức NC&PT. Khi nói xác định nhiệm vụ và tìm kiếm nguồn tài trợ, bao gồm cả các nguồn tài trợ chính phủ và phi chính phủ, khác căn bản với việc "*đấu thầu*" các nhiệm vụ của nhà nước để nhận được kinh phí do kết quả thắng thầu. Khi tự xác định nhiệm vụ và nhà nước tài trợ có nghĩa anh là chủ, còn nhà nước cấp kinh phí hào hiệp cho khoa học như một Mạnh Thường Quân trong khoa học. Còn khi nói đấu thầu nhiệm vụ nhà nước và được nhà nước cấp kinh phí, có nghĩa các cá nhân và tổ chức KH&CN vẫn đóng vai trò là những người làm thuê, nhà nước là ông chủ. Hơn nữa, khi nhà nước nắm nhiệm vụ vẫn có nghĩa Nhà nước làm khoa học, còn các nhà khoa học là người đi xin việc để làm thuê, không có gì là tự chủ, nhưng lại phải tự chịu trách nhiệm[6].

Trên thế giới, có nhiều cách phân loại tổ chức KH&CN khác nhau, tuy nhiên, dưới giác độ quản lý người ta có thể phân thành 2 loại và 3 khối *(Đặng Duy Thịnh, 2003).* Hai loại tổ chức KH&CN bao gồm: (1) Nghiên cứu công ích; và (2) Nghiên cứu công nghiệp. Ba khối tổ chức KH&CN bao gồm: (1) Nghiên cứu hàn lâm (kết quả tạo ra các lý thuyết); (2) Nghiên cứu nhà nước (kết quả tạo ra các dịch vụ công ích); và (3) Nghiên cứu công nghiệp (kết quả tạo ra các sản phẩm mới). Ba khối này được tổ chức hoạt động theo các cơ chế khác nhau (lần lượt là Lý thuyết, Công ích và Thị trường). Chủ thể chịu trách nhiệm cho 3 khối này vì vậy cũng khác nhau (lần lượt là Nhà nước, Nhà nước, Công nghiệp). Mối quan hệ giữa 3 khối này là kế thừa nhau, tiền đề cho nhau phát triển và do vậy phải được chú ý tạo cơ chế duy trì thường xuyên.

Trong một nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Học (2004), cũng đưa ra nhận định tương tự: Các tổ chức NC&PT hoàn toàn thuộc nhà nước là tổ chức sự nghiệp, phi lợi nhuận, mục tiêu chính là thực hiện các chức năng do nhà nước quy định tại điều lệ tổ chức và hoạt động. Trong trường hợp hoạt động có thu, viện không được quyền phân phối cho thành viên của mình mà chỉ được tiếp tục tái đầu tư cho các mục tiêu đã được quy định. Các tổ chức này không có quyền nhượng bán, cho thuê, thế chấp hay góp vốn thành lập doanh nghiệp đối với các bất động sản được giao quyền sử dụng nếu không được phép của chủ sở hữu. Với tư cách là chủ sở hữu, nhà nước có quyền quyết định thành lập, cải tổ, giải thể tổ chức, bổ nhiệm giám đốc, kiểm tra việc sử dụng tài sản

[6] Ý kiến PGS.TS. Vũ Cao Đàm trong Bài viết "*Không chỉ tự chủ về tiền**". Tạp chí Tia sáng online, 05/10/2016, <https://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Khong-chi-tu-chu-ve-tien-10073>.

đúng mục đích và định kỳ đánh giá (theo chuẩn mực quốc tế) để có các quyết định đầu tư.

Việc xác định mức độ tự chủ của tổ chức KH&CN công lập theo cách phân loại quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP là rất khó khăn và không khả thi trong thực tiễn. Theo nguyên tắc, tổ chức KH&CN công lập nào tự bảo đảm được nhiều nguồn tài chính thì sẽ được trao nhiều quyền tự chủ (về nhiệm vụ, quản lý tổ chức bộ máy, quản lý nhân lực, quản lý tài chính, tài sản,…) và ngược lại tổ chức KH&CN nào tự bảo đảm được ít nguồn tài chính thì được giao ít quyền tự chủ hơn. Nhiều công trình nghiên cứu thực hiện trong giai đoạn vừa qua không đồng thuận với quan điểm này và khẳng định hoạt động KH&CN là một hoạt động có những đặc điểm riêng, khác biệt so với các hoạt động xã hội khác, vì vậy, quyền tự chủ trong hoạt động KH&CN (về nhiệm vụ, quản lý tổ chức bộ máy, quản lý nhân lực, quản lý tài chính, tài sản, hợp tác quốc tế,…) của các tổ chức, cá nhân phải được trao triệt để, không phụ thuộc vào khả năng bảo đảm nguồn tài chính và không phụ thuộc vào ý chí chủ quan hay mệnh lệnh hành chính của tổ chức, cá nhân nào *(Bộ Khoa học và Công nghệ, 2017c).*

Ở một số ít quốc gia, các tổ chức KH&CN do nhà nước thành lập, vì vậy mọi hoạt động của tổ chức KH&CN là thực hiện nhiệm vụ do nhà nước giao, mọi kinh phí để thực hiện nhiệm vụ KH&CN do nhà nước cấp, kết quả nghiên cứu là của nhà nước, việc có áp dụng kết quả nghiên cứu hay không hoàn toàn do nhà nước quyết định, quyền tự chủ của tổ chức KH&CN bị hạn chế tối đa, tổ chức KH&CN không được trao quyền tự chủ về nhiệm vụ, nhân sự, tài chính,… Trong khi đó, ở các quốc gia có nền KH&CN phát triển, KH&CN luôn có quyền tự chủ ở mức cao nhất, không có sự can thiệp từ phía nhà nước vào hoạt động KH&CN, nhà nước chỉ đóng vai trò là cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động KH&CN, nhà nước ban hành các chính sách vĩ mô, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động KH&CN được thực hiện bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Nhà nước có thể cùng với doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân khác tham gia vào việc khuyến khích, tài trợ cho hoạt động KH&CN, đặc biệt là các hoạt động KH&CN phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc tài trợ đối với những nhiệm vụ KH&CN thuộc các lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm mà các tổ chức và cá nhân khác ngoài xã hội không có khả năng hoặc không muốn thực hiện.

Ngày 08/9/2021, tại buổi Tọa đàm trực tuyến giữa Bộ Khoa học và Công nghệ với các bộ, ngành, viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp,... để phối hợp lập quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ *Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050,* vấn đề này đã được lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ

tiếp tục khẳng định: Việc giải thể hay giữ lại tổ chức KH&CN công lập, phải dựa trên định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực. Các tổ chức KH&CN công lập tồn tại phải đáp ứng được yêu cầu của ngành, tổ chức của mình, giữ vai trò không thể thay thế trong phát triển. Mức độ tự chủ không phải là căn cứ để xem xét việc tồn tại hay không tồn tại đối với một tổ chức KH&CN công lập. Nếu là các tổ chức nghiên cứu cơ bản, định hướng chiến lược, chính sách, xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật cho bộ, ngành thì nguồn lực dành cho tổ chức ấy về cơ bản là từ nhà nước. Nhà nước phải đầu tư từ chi thường xuyên cho đến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của các tổ chức loại này.

Như vậy, căn cứ phân loại và xác định mức độ tự chủ của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP áp dụng trong lĩnh vực KH&CN hiện chưa phù hợp *(Vũ Cao Đàm, Đinh Việt Bách, 2016).* Theo ý kiến của nhiều nhà khoa học, nếu như trước đây việc xác định mức độ tự chủ dựa trên chức năng hoạt động của tổ chức KH&CN thì giờ đây dựa hoàn toàn theo hiệu quả tài chính. Theo đó, "*mức độ tự chủ của tổ chức"* phụ thuộc vào tỉ lệ giữa tổng nguồn thu sự nghiệp và chi thường xuyên. Tỉ lệ này càng lớn thì mức độ tự chủ, không phụ thuộc vào ngân sách của tổ chức KH&CN càng cao. Trong một nghiên cứu của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện năm 2017 đã khẳng định quyền tự chủ của chủ thể hoạt động KH&CN có thể được phân thành các loại sau: *Thứ nhất*, tự chủ về thực hiện nhiệm vụ KH&CN, đây là quyền tự chủ quan trọng nhất đối với tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN, thể hiện đặc trưng sáng tạo trong hoạt động KH&CN, đó là quyền tự chủ trong việc xác định hướng nghiên cứu, tự chủ trong việc lựa chọn các đề tài nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu mà không bị phụ thuộc vào một tổ chức hay cá nhân nào khác. Ngoài ra, tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN có quyền tự chủ trong việc lựa chọn đối tác để thực hiện các hoạt động nghiên cứu triển khai, thực hiện dịch vụ KH&CN hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh. *Thứ hai*, tự chủ về tài chính, là quyền tự chủ trong việc sử dụng nguồn tài chính (của tổ chức hoặc các nguồn tài trợ từ bên ngoài) để chi lương, chi hoạt động bộ máy và chi thực hiện hoạt động nghiên cứu triển khai, hoạt động dịch vụ KH&CN hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh. *Thứ ba*, tự chủ về quản lý tổ chức là quyền tự chủ trong việc thành lập, tổ chức lại, giải thể, sáp nhập các đơn vị trong tổ chức KH&CN. *Thứ tư,* tự chủ về quản lý nhân sự là quyền tự chủ trong việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm đối với nhân lực KH&CN, tự chủ trong việc thực hiện chính sách đãi ngộ, chính sách khuyến khích đối với nhân lực KH&CN. *Thứ năm*, tự chủ về hợp tác quốc tế là quyền tự chủ trong việc hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, thực hiện dịch vụ KH&CN, quyền tự chủ trong việc cử nhân lực KH&CN ra nước ngoài, thuê chuyên gia nước ngoài thực hiện hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn KH&CN và đảm nhiệm chức vụ quản lý trong các tổ chức KH&CN *(Bộ Khoa học và Công nghệ, 2017c).*

Về vấn đề này, đã có nhiều ý kiến phản biện: Chúng ta kỳ vọng các nhà khoa học làm việc chăm chỉ và trung thực, cả về học thuật cũng như đạo đức. Đồng thời, chúng ta mong các viện nghiên cứu hoạt động hiệu quả, duy trì những công bố chất lượng cao; quản lý tốt các nguồn lực của nhà nước, không sử dụng sai hoặc lãng phí các trang thiết bị đắt tiền; quan tâm tới các nhu cầu của cộng đồng xã hội và tìm cách đáp ứng một cách nghiêm túc khi được giao các nhiệm vụ KH&CN mang tính ứng dụng; chuyển giao các tri thức cho cộng đồng, hay dành thời gian và công sức cho cái ngày nay gọi là hoạt động xã hội (outreach). Nhưng chúng ta không kỳ vọng họ phải làm ra tiền bạc. Bất kỳ ai có hiểu biết căn bản về lịch sử khoa học đều hiểu điều này *(Pierre Darriulat, 2018).*

Đồng tình với các ý kiến trên đây, trong một nghiên cứu về "*Không chỉ tự chủ về tiền"*, của tác giả Vũ Cao Đàm và Đinh Việt Bách (2016) đã nhấn mạnh bản chất của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP là "*Anh càng tự chủ được về tài chính bao nhiêu, tôi càng cho anh được quyền tự chủ bấy nhiêu*". Từ đó, Nghị định này chia tổ chức KH&CN công lập thành bốn loại: (i) Tổ chức KH&CN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; (ii) Tổ chức KH&CN tự bảo đảm chi thường xuyên; (iii) Tổ chức KH&CN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; (iv) Tổ chức KH&CN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên. Căn cứ vào mức độ đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư theo các loại trên đây, Nhà nước sẽ trao quyền tự chủ cho tổ chức KH&CN. Theo triết lý này thì các viện Loại 1 được trao quyền tự chủ lớn nhất; ngược lại các viện thuộc Loại 4 được tự chủ kém nhất, nghĩa là các viện được nhà nước xếp vào loại nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN là những viện được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, thì hoàn toàn không được tự chủ. Cách tiếp cận tự chủ đối với các tổ chức KH&CN công lập từ khía cạnh tài chính của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP chưa đề cập đến một vấn đề rất lớn, thuộc về bản chất của nghiên cứu khoa học là thỏa mãn nhu cầu nhận thức của nhân loại.

Như vậy, điểm cốt lõi của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP là Nhà nước sẽ giao quyền tự chủ cao nhất cho tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm được toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư. Còn tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên - là nhóm các viện thuộc lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách, nghiên cứu xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thì Nhà nước giao ít quyền tự chủ nhất hay nói cách khác là hoàn toàn không được tự chủ. Như vậy, tiêu chí phân loại tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực KH&CN ở Nghị định số 54/2016/NĐ-CP chưa được xây dựng phù hợp với tính chất và đặc thù hoạt động KH&CN của các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN.

Từ ngày 15/8/2021, triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ *về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*, 2 văn bản sau sẽ hết hiệu lực thi hành: (1) Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ *quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*; (2) Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ *quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập*. Nghị định số 60/2021/NĐ-CP phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công thành 4 nhóm, gồm đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1), đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2), đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (nhóm 3) và đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4). Như vậy, việc triển khai cơ chế tự chủ ở các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN thời gian tới như thế nào, là chủ đề cần tiếp tục được nghiên cứu để có những đề xuất thực hiện phù hợp.

5. Kết luận

(1) Việc thành lập và phát triển các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN thuộc các Bộ trong hệ thống tổ chức KH&CN công lập là một nhu cầu cần thiết. Từ thời điểm Viện Nghiên cứu Giáo dục (nay là Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam), Viện Nghiên cứu Khoa học Tài chính (nay là Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính) được thành lập năm 1961, cho đến nay, trong cơ cấu tổ chức các bộ, cơ quan ngang bộ đều tồn tại tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN. Qua thực tế hoạt động tư vấn, tham mưu của các tổ chức nghiên cứu loại này không thể phủ nhận những đóng góp to lớn đối với những chính sách cải cách, đổi mới đã được thực hiện trên từng lĩnh vực QLNN của các Bộ.

Tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách có chức năng, nhiệm vụ là nghiên cứu cung cấp luận cứ, cơ sở khoa học phục vụ QLNN của bộ. Nguồn kinh phí hoạt động dù ở các thời điểm khác nhau, chủ yếu do ngân sách nhà nước cấp. Đây là loại hình tổ chức sự nghiệp phục vụ QLNN của bộ, được quy định chính thức trong cơ cấu tổ chức bộ máy của các bộ, cơ quan ngang bộ (Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ *quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ).*

(2) Là bộ phận cấu thành hệ thống tổ chức KH&CN công lập của quốc gia, các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN dù chỉ chiếm một số lượng khiêm tốn (hơn 20 tổ chức), tuy nhiên, thời gian qua, các tổ chức này vẫn thuộc đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ đối với tổ chức KH&CN công lập, cụ thể từ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP đến Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

Trong 10 năm (2005-2015), thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, do phân loại tổ chức KH&CN công lập theo hoạt động KH&CN nên các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN áp dụng theo quy định của khoản 3 Điều 4, cụ thể: "*Tổ chức nghiên cứu khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên theo nhiệm vụ được giao; được sắp xếp lại, củng cố và ổn định tổ chức để nâng cao hiệu quả hoạt động*". Nội dung cơ chế tự chủ này như đã được phân tích ở trên là hoàn toàn phù hợp với tính chất và đặc điểm hoạt động KH&CN của các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN.

Giai đoạn 5 năm tiếp theo (2016-2021), thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, do phân loại tổ chức KH&CN công lập theo mức độ tự chủ tài chính nên các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN thuộc nhóm 4, là nhóm tổ chức KH&CN công lập được nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên và kinh phí đầu tư. Điểm cốt lõi của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP là Nhà nước sẽ giao quyền tự chủ cao nhất cho tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm được toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư. Còn tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư - là nhóm các tổ chức thuộc lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN thì Nhà nước giao ít quyền tự chủ nhất hay nói cách khác là hoàn toàn không được tự chủ. Như vậy, có thể khẳng định cơ chế tự chủ ở Nghị định số 54/2016/NĐ-CP chưa phù hợp với tính chất và đặc điểm hoạt động KH&CN của các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ QLNN./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 40/2018/QĐ-TTg ngày 10/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Chiến lược Phát triển.
2. Quyết định số 42/2018/QĐ-TTg ngày 25/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.
3. Quyết định số 547/QĐ-BTP ngày 27/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học Pháp lý.
4. Quyết định số 4069/QQĐ-BCT ngày 25/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công thương.
5. Quyết định số 2856/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ngày 05/12/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Khoa học tổ chức Nhà nước.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017a). Báo cáo *Đánh giá về cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, hệ thống tổ chức KH&CN giai đoạn 2011-2016;*
7. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017b). Báo cáo đề tài cấp Nhà nước "*Đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp tăng cường triển khai thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập và Nghị định 80/2007/NĐ-CP về doanh nghiệp KH&CN."* Chủ nhiệm: PGS.TS. Vũ Cao Đàm
8. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017c). Báo cáo Đề án cấp Bộ "*Nghiên cứu tiêu chí xếp hạng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập".* Chủ nhiệm. Ths. Đinh Việt Bách
9. Bộ Khoa học và Công nghệ (2019a). *Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập,* kèm theo Công văn số 1917/BKHCN-TCCB ngày 1/7/2019.
10. Bộ Khoa học và Công nghệ (2019b). Khung giám sát và đánh giá tổ chức KH&CN công lập (Dự án FIRST).
11. Vũ Cao Đàm (2007*). Suy nghĩ về khoa học và giáo dục trong xã hội đương đại Việt Nam.* NXB Khoa học và Kỹ thuật.
12. Vũ Cao Đàm, Đinh Việt Bách (2016). "*Không chỉ tự chủ về tiền*". Tạp chí Tia sáng online, 05/10/2016, <https://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Khong-chi-tu-chu-ve-tien-10073>.
13. Nguyễn Thị Minh Hạnh (2013). *Nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của các tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước trực thuộc Bộ và các cơ quan ngang Bộ.* Báo cáo ĐTCB, NISTPASS.
14. Nguyễn Thị Minh Hạnh (2018). *Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao tính thực thi Nghị quyết số 08/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017.* Báo cáo ĐTCS, NISTPASS.
15. Nguyễn Thị Minh Hạnh (2021). *Nghiên cứu cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập: Phân tích trường hợp Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN*. Báo cáo ĐTCS. NISTPASS.
16. Nguyễn Văn Học (2004). "Chuyển đổi các tổ chức NC&PT hiện đang được Nhà nước bao cấp". *Nội san Nghiên cứu Chính sách Khoa học và Công nghệ,* số tháng 9/2004.
17. Nguyễn Đức Thành (2018). "Vị trí của think tank Việt Nam năm 2017". *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số ra ngày 10/3/2018.
18. Nguyễn Thị Anh Thu (2000). *Nghiên cứu quá trình tổ chức hoạt động KH&CN của một số viện nghiên cứu và triển khai thuộc bộ/ngành (qua 5 nghiên cứu trường hợp").* Báo cáo ĐTCS. NISTPASS.
19. Phạm Huy Tiến (2003). "Đổi mới quản lý tổ chức và nhân lực KH&CN". *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, số tháng 9 năm 2003.
20. Đặng Duy Thịnh (2003). "Tổ chức hệ thống cơ quan NC&PT quốc gia". *Nội san Nghiên cứu Chính sách Khoa học và Công nghệ,* số tháng 7/2003.
21. Đặng Duy Thịnh (2007). "Bàn về cơ chế chuyển tổ chức KH&CN thành tổ chức tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhằm gắn kết khoa học với sản xuất". *Nội san Nghiên cứu chính sách Khoa học và Công nghệ,* số 14, tháng 12/2007.
22. Đặng Phong (2012). *Tư duy Kinh tế Việt Nam 1975-1989*. Nhà xuất bản Tri thức.
23. Pierre Darriulat (2018). "Tình yêu khoa học và tình yêu đất nước", bản dịch của Thanh Xuân. *Tạp chí Tia sáng*, số ra ngày 14/7/2018.